

Biểu phí Tín dụng và Tài trợ thương mại

Hiệu lực từ ngày 15.01.2025

1.0 Cho vay và trái phiếu

Phí	Chi tiết	Mức phí
Phí cam kết rút vốn ¹		Thỏa thuận, tính phí 1 lần đối với khoảng thời gian từ thời điểm Hợp đồng tín dụng (HĐTD) có hiệu lực đến ngày giải ngân lần đầu. Thời điểm thu: Thu toàn bộ số tiền phí tại 1 thời điểm hoặc chia làm nhiều thời điểm trước khi giải ngân lần đầu hoặc không quá 1 tháng kể từ khi giải ngân lần đầu.
Phí trả nợ trước hạn	Khoản vay ngắn hạn	Thỏa thuận, đối với phương thức cho vay từng lần (vay món) Miễn phí, đối với phương thức cho vay theo hạn mức
	Khoản vay trung, dài hạn	
	TG vay thực tế ² <50% TG vay theo thỏa thuận ³	2,0% x Số tiền trả nợ trước hạn
	TG vay thực tế từ 50-70% TG vay theo thỏa thuận	1,0% x Số tiền trả nợ trước hạn
	TG vay thực tế >70% TG vay theo thỏa thuận	0,5% x Số tiền trả nợ trước hạn
Phí mua lại trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) trước hạn		Thỏa thuận, Miễn phí trong trường hợp: <ul style="list-style-type: none">Mua lại TPDN trước hạn theo đúng lịch tại HĐ mua bán TPDN; hoặcMua lại TPDN theo yêu cầu của VIB.
Phí đại lý quản lý TSBD ⁴		Thỏa thuận
Phí thu xếp cho vay hợp vốn ⁵		Thỏa thuận, tính phí 1 lần đối với Số tiền thu xếp, Min 2,0% x Số tiền thu xếp. Min: 1.000.000 VND/50 USD Thời điểm thu: thu toàn bộ số tiền phí tại 1 thời điểm hoặc nhiều thời điểm trước khi rút vốn lần đầu, hoặc trong thời gian rút vốn

¹ Bắt buộc phải có Thỏa thuận về phí theo hình thức bằng văn bản

² TG vay thực tế là khoảng thời gian tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn

³ TG vay theo thỏa thuận, xác định theo (i) thời hạn của cả Khoản tín dụng; hoặc (ii) thời hạn của Kỳ trả nợ trước hạn; hoặc (iii) theo các thỏa thuận khác giữa KH và VIB

⁴ Chỉ thu trong hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp tại thị trường trong nước đối với hợp đồng/giao dịch/thỏa thuận về việc cung cấp dịch vụ và thu phí đại lý quản lý TSBD đã được ký kết trước ngày 01.07.2024 và các hợp đồng/giao dịch/thỏa thuận đó chưa sửa đổi, bổ sung

⁵ Bắt buộc phải có Thỏa thuận về phí theo hình thức bằng văn bản

Phí	Chi tiết	Mức phí
Phí ngân hàng đầu mối		Thỏa thuận, Min 1,0% x Số tiền tham gia. Min: 1.000.000 VND/50 USD Thu 1 lần từ NH thành viên ngay sau khi tham gia ký thỏa thuận hợp vốn hoặc theo thỏa thuận.
Phí quản lý tín dụng		Thỏa thuận, Min 1,0% x Số dư tín dụng. Min: 1.000.000 VND/50 USD Thu hàng năm từ NH thành viên từ năm thứ hai trở đi. Chỉ thu khi VIB là ngân hàng đầu mối của khoản tín dụng hợp vốn và phải quy định rõ trong HĐTD.
Phí phát hành cam kết cấp tín dụng	Tiếng Việt	0,05% x Số tiền cam kết. Min 1.000.000 VND/50 USD
	Tiếng Anh hoặc song ngữ	(0,05% x Số tiền cam kết) + 500.000 VND/25 USD. Min 1.500.000 VND/75 USD
Phạt vi phạm HĐTD		Thỏa thuận, Min 0,25% x Giá trị phần nghĩa vụ HĐTD bị vi phạm Min: 1.000.000 VND/50 USD Max: ≤ 8% giá trị phần nghĩa vụ HĐTD bị vi phạm

2.0 Bảo lãnh

2.1 Bảo lãnh trong nước

Phí	Chi tiết		Mức phí
Phí phát hành BL	Bảo đảm 100% bằng Ký quỹ, Tiền gửi, GTCG		0,5%/365 x số ngày tính phí ⁶ x Giá trị bảo lãnh (GTBL), Min 500.000 VND
	Khác	BL dự thầu	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND
		BL bảo hành	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND
		BL thực hiện hợp đồng	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND
		BL tạm ứng	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND
	BL thanh toán	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND	

⁶ Số ngày tính phí: được tính từ ngày phát hành bảo lãnh đến ngày hết hạn hiệu lực bảo lãnh

Phí	Chi tiết		Mức phí
		BL nhà ở ⁷	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 500.000 VND
Phí sửa đổi, gia hạn BL	Tăng tiền		Như phí phát hành BL, tính theo số tiền tăng thêm. Min 500.000 VND
	Gia hạn		Như phí phát hành BL, tính theo thời gian gia hạn. Min 500.000 VND
	Khác		500.000 VND
Phí in thư BL	Theo mẫu VIB		200.000 VND
	Khác mẫu VIB		500.000 VND
Phí thông báo BL ⁸			500.000 VND
Phí đòi hộ BL ⁹	Nhận và xử lý yêu cầu		1.000.000 VND
	Thanh toán kết quả đòi tiền ¹⁰		0,2% x GT thanh toán Min 1.000.000 VND
Phí thanh toán BL ¹¹			0,5% x GTBL, Min 1.000.000 VND
Phí xác thực BL ¹²			500.000 VND

2.2 Bảo lãnh quốc tế¹³

Phí	Chi tiết		Mức phí
Phí phát hành BL	Bảo đảm 100% bằng Ký quỹ, Tiền gửi, GTCG		0,5%/365 x số ngày tính phí ¹⁴ x GTBL, Min 25 USD
		Khác	
	BL dự thầu	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25 USD	
	BL bảo hành	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25 USD	
	BL thực hiện hợp đồng	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25 USD	
	BL tạm ứng	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25 USD	

⁷ Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai

⁸ Gồm phí thông báo về phát hành/sửa đổi/gia hạn/thanh toán bảo lãnh

⁹ Thu khi VIB nhận và xử lý yêu cầu đòi hộ tiền từ Ngân hàng đại lý (NHĐL)

¹⁰ Khấu trừ trực tiếp vào số tiền VIB nhận được sau khi đòi hộ

¹¹ Thu khi VIB thực hiện nghĩa vụ thanh toán bảo lãnh theo cam kết

¹² Gồm phí xác nhận tính xác thực của bảo lãnh, xác nhận ký quỹ bảo lãnh

¹³ Bao gồm Bảo lãnh quốc tế và LC dự phòng (Standby LC - SBLC)

¹⁴ Số ngày tính phí: được tính từ ngày phát hành bảo lãnh đến ngày hết hạn hiệu lực bảo lãnh

Phí	Chi tiết		Mức phí
		BL thanh toán	1,8%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25USD
		L/C dự phòng	1,5%/365 x số ngày tính phí x GTBL, Min 25 USD
Phí sửa đổi BL	Tăng tiền		Như phí phát hành BL tính trên số tiền tăng thêm, Min 25 USD
	Gia hạn		Mức phí phát hành BL x GTBL tại thời điểm gia hạn ¹⁵ x thời gian gia hạn, Min 25 USD
	Khác		25 USD
Phí in thư BL	Theo mẫu VIB		10 USD
	Khác mẫu VIB		25 USD
Phí thông báo BL ¹⁶			25 USD
Phí đòi hộ BL ¹⁷	Nhận và xử lý yêu cầu		50 USD
	Thanh toán kết quả đòi tiền ¹⁸		0,2% x Giá trị Bộ chứng từ (GT BCT) , Min 50 USD
Phí thanh toán BL ¹⁹			0,5% x GT BCT, Min 50 USD
Phí từ chối thanh toán BL			50 USD
Phí xác thực BL ²⁰			25 USD
Phí khác ²¹			Theo thỏa thuận

3.0 Bao thanh toán nội địa

Phí	Mức phí
Phí xử lý hóa đơn	200.000 VND/hóa đơn
Phí quản lý khoản phải thu	Thỏa thuận, Min 0,2% x Giá trị ứng trước, Min 500.000 VND

¹⁵ Là giá trị bảo lãnh chưa thanh toán tại thời điểm gia hạn.

¹⁶ Gồm phí thông báo về phát hành/sửa đổi/gia hạn/thanh toán bảo lãnh

¹⁷ Thu khi VIB nhận và xử lý yêu cầu đòi hộ tiền từ NHDL đối với Bảo lãnh nhận được từ NHNNg

¹⁸ Khấu trừ trực tiếp vào số tiền VIB nhận được sau khi đòi hộ

¹⁹ Thu khi VIB thực hiện nghĩa vụ thanh toán bảo lãnh theo cam kết

²⁰ Gồm phí xác nhận tính xác thực của bảo lãnh, xác nhận ký quỹ bảo lãnh

²¹ Là các khoản phí phát sinh theo giao dịch thực tế

4.0 Thư tín dụng (LC)

4.1 LC nhập khẩu và LC nội địa gửi đi

Phí	Chi tiết	LC nhập khẩu	LC nội địa gửi đi
Phí phát hành LC sơ bộ		50 USD	1.000.000 VND
Phí phát hành LC chính thức ²²	Giá trị ký quỹ	0,075% x Giá trị Ký quỹ; Min 25 USD	0,075% x Giá trị Ký quỹ; Min 500.000 VND
	Giá trị không ký quỹ	1,5%/365 x số ngày tính phí ²³ x Giá trị không ký quỹ; Min 50 USD	1,5%/365 x số ngày tính phí ²³ x Giá trị không ký quỹ; Min 1.000.000 VND
	LC được bảo đảm 100% bằng Ký quỹ, Tiền gửi, GTCG	0,075% x Giá trị LC; Min 50 USD	0,075% x Giá trị LC; Min 1.000.000 VND
Phí phát hành sửa đổi LC	Tăng tiền	Như phí phát hành LC chính thức tính trên số tiền tăng thêm; Min 25 USD	Như phí phát hành LC chính thức tính trên số tiền tăng thêm Min 500.000 VND
	Gia hạn	1,0%/365 x GTLC tại thời điểm gia hạn ²⁴ x thời gian gia hạn , Min 25 USD	1,0%/365 x GTLC tại thời điểm gia hạn ²⁴ x thời gian gia hạn, Min 500.000 VND
	Khác	25 USD	500.000 VND
Phí hủy LC		25 USD	500.000 VND
Phí ký hậu vận đơn/ Ủy quyền nhận hàng		10 USD	200.000 VND
Phí kiểm tra và thông báo bộ chứng từ (BCT)		25 USD	500.000 VND
Phí tra soát theo yêu cầu KH		10 USD	200.000 VND
Phí hoàn trả BCT		25 USD	500.000 VND
Phí sai biệt chứng từ		100 USD	1.000.000 VND
Phí phát hành thư bồi hoàn/ BL nhận hàng		50 USD	1.000.000 VND
Phí sửa đổi thư bồi hoàn/ BL nhận hàng		25 USD	500.000 VND

²² Phí được tính trên giá trị LC bao gồm giá trị dung sai tối đa

²³ Số ngày tính phí: được tính từ ngày phát hành LC đến ngày hết hạn hiệu lực LC.

²⁴ Là giá trị LC chưa thanh toán (bao gồm giá trị BCT đã về và chưa được thanh toán) tại thời điểm gia hạn.

Phí	Chi tiết	LC nhập khẩu	LC nội địa gửi đi
Phí thông báo thanh toán		25 USD	500.000 VND
Phí chấp nhận thanh toán hối phiếu trả chậm		1,5%/365 x GT BCT x Số ngày trả chậm ²⁵ , Min 25 USD	1,5%/365 x GT BCT x Số ngày trả chậm ²⁵ , Min 500.000 VND
Phí thanh toán		0,2% x GT BCT, Min 25 USD	0,2% x GT BCT, Min 500.000 VND
Phí ngân hàng đầu mối		50 USD	1.000.000 VND
Phí khác ²⁶		Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận

²⁵ Số ngày trả chậm: tính từ ngày KH chấp nhận thanh toán đến ngày đáo hạn thanh toán

²⁶ Là các khoản phí phát sinh theo giao dịch thực tế

4.2 LC xuất khẩu và LC nội địa nhận được

Phí	Chi tiết	LC xuất khẩu	LC nội địa nhận được
Phí thông báo LC		Tới KH: 25 USD Tới Ngân hàng khác: 50 USD	Tới KH: 500.000 VND Tới NH khác: 1.000.000 VND
Phí thông báo sửa đổi LC		25 USD	500.000 VND
Phí thông báo hủy LC		25 USD	500.000 VND
Phí xử lý/ kiểm tra BCT		25 USD	500.000 VND
Phí lập BCT của LC theo yêu cầu KH		0,15% x GT BCT, Min 25 USD	0,15% x GT BCT, Min 500.000 VND
Phí tra soát theo yêu cầu KH		10 USD	200.000 VND
Phí xử lý hoàn trả và thu hồi BCT		10 USD	200.000 VND
Phí sửa đổi thư đòi tiền theo yêu cầu KH		10 USD	200.000 VND
Phí thanh toán LC		0,15% x GT BCT, Min 25 USD	0,15% x GT BCT, Min 500.000 VND
Phí chuyển nhượng LC		0,1% x GT chuyển nhượng, Min 50 USD	0,1% x GT chuyển nhượng Min 1.000.000 VND
Phí sửa đổi LC chuyển nhượng	Tăng tiền	Bằng phí chuyển nhượng LC tính trên GT tăng thêm, Min 50 USD	Bằng phí chuyển nhượng LC tính trên GT tăng thêm, Min 1.000.000 VND
	Khác	25 USD	500.000 VND
Phí sai biệt của BCT chuyển nhượng		100 USD	1.000.000 VND
Phí hủy LC chuyển nhượng		10 USD	200.000 VND
Phí xác nhận LC		2,0%/365 x thời hạn hiệu lực x GT LC, Min 50 USD	2,0%/365 x thời hạn hiệu lực x GT LC, Min 1.000.000 VND
Phí xác nhận sửa đổi LC	Tăng tiền	Như phí xác nhận LC tính trên số tiền tăng thêm, Min 25 USD	Như phí xác nhận LC tính trên số tiền tăng thêm, Min 500.000 VND
	Gia hạn	Mức phí xác nhận x GTLC tại thời điểm gia hạn x thời gian gia hạn, Min 25 USD	Mức phí xác nhận x GTLC tại thời điểm gia hạn x thời gian gia hạn, Min 500.000 VND
	Khác	25 USD	500.000 VND
Phí khác ²⁶		Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận

5.0 Nhờ thu

Phí	Chi tiết	Mức phí
Nhờ thu đến	Phí phát hành Thông báo Nhờ thu	10 USD
	Phí phát hành Thông báo sửa đổi Nhờ thu	10 USD
	Phí tra soát theo yêu cầu Khách hàng	10 USD
	Phí ký hậu vận đơn/Ủy quyền nhận hàng	10 USD
	Phí chuyển tiếp Bộ chứng từ (BCT)	10 USD
	Phát Thông báo thanh toán Nhờ thu	25 USD
	Phí thanh toán BCT	0,2% x GT BCT, Min 25 USD
	Phí hủy Nhờ thu/Trả BCT bị từ chối	25 USD
	Phí khác ²⁷	Theo thỏa thuận
Nhờ thu đi	Phí nhận và xử lý BCT	10 USD
	Phí tra soát theo yêu cầu Khách hàng	10 USD
	Phí sửa đổi chỉ dẫn đòi tiền	10 USD
	Phí hủy/thu hồi Nhờ thu	10 USD
	Phí thanh toán	0,15% x GT BCT, Min 25 USD
	Phí khác ²⁷	Theo thỏa thuận

6.0 Bưu phí, điện phí

Phí	Chi tiết	Mức phí
Bưu phí	Nội địa	Theo bên cung cấp dịch vụ Min 25 USD/bì hồ sơ
	Quốc tế	Theo bên cung cấp dịch vụ, Min 25 USD/bì hồ sơ
Điện phí	Phát hành/chuyển nhượng LC	50 USD/điện

²⁷ Là các khoản phí phát sinh theo giao dịch thực tế

Phí	Chi tiết		Mức phí
	Phát hành Bảo lãnh quốc tế		25 USD/điện
	Chuyển tiếp LC		25 USD/điện
	Điện phí LC/Nhờ thu khác	Gửi NH trong nước	10 USD/điện
		Gửi NH nước ngoài	10 USD/điện
	Điện phí Bảo lãnh quốc tế khác		10 USD/điện
	Mã điện hộ	NH trong nước	5 USD/điện
		NH chuyển tiếp	25 USD/điện

Lưu ý:

1. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). VIB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VIB công bố tại thời điểm thu phí.
3. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VIB.
4. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
5. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VIB gây ra, VIB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
6. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VIB, trừ khi VIB và khách hàng có thoả thuận khác.
7. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VIB trong từng thời kỳ.